

Bộ, tỉnh: Tỉnh Yên Bái
Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng Cục thống kê
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Thống kê tỉnh Yên Bái
Mã đơn vị: 1056742
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
Năm 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu phố 2, Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, Tỉnh Yên Bái	270	2.025.000	270																	
2	Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu phố 5, Thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái	206	465.000	206																	
3	Giá trị quyền sử dụng đất tại Số 1028, đường Điện Biên, Tổ 35, Phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	1.485	59.400.000	1.485																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Giá trị quyền sử dụng đất CCTK huyện Mù Cang Chải tại Tổ 3, Thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	577	10.501.400	577																	
5	Giá trị quyền sử dụng đất của trụ sở CCTK khu vực Văn Chấn - Nghĩa Lộ tại Tổ dân phố Hồng Sơn, Thị trấn Sơn Thịnh, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái	597	1.194.400	597																	
6	Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở CCTK khu vực Yên Bình - Lục Yên (trụ sở huyện Lục Yên) tại Tổ 7, Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái	339	2.206.750	339																	
7	Nhà công vụ (Nhà khách 3 tầng)									2016	350	3.418.622	1.919.102							Sử dụng khác: 350	
8	Nhà để xe ô tô và bờ kè hàng rào VPC									2020	68	889.744	593.014							Sử dụng khác: 68	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Trụ sở làm việc CCTK huyện Lục Yên									2009	286	2.622.005	1.130.795	286							
10	Trụ sở làm việc CCTK huyện Mù Cang Chải									2019	232	3.260.140	2.469.752	232							
11	Trụ sở làm việc CCTK huyện Trạm Tấu									2005	286	1.769.269	849.243	286							
12	Trụ sở làm việc CCTK huyện Trấn Yên									2019	262	3.181.736	2.408.125	262							
13	Trụ sở làm việc Chi cục thống kê huyện Văn Chấn									2012	400	2.543.034	745.363	400							
14	Trụ sở làm việc Chi cục thống kê huyện Văn Yên									2009	286	1.377.164	581.632	286							
15	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Yên Bình									2008	286	1.739.082	583.086	286							
16	Trụ sở làm việc chi cục thống kê Thành phố Yên Bái									2012	286	2.241.910	958.146	286							
17	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê Thị xã Nghĩa Lộ									2016	274	2.154.866	1.301.193	274							
18	Trụ sở làm việc Văn phòng Cục									1998	1.690	11.550.002	4.895.268	1.690							
	Tổng cộng:	3.474	75.792.550	3.474							4.706	36.747.574	18.434.720	4.288						418	

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Đoàn Trang

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Vũ Tuấn Hà